Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0305.31.00

Mã HS	0305.31.00
Mô tả hàng hóa	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: / - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:38:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03053100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K504
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N504
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q504
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ504
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E500
ATIGA	2022	2022	0	AT!E501
ATIGA	2023	2023	0	AT!F501
ATIGA	2024	2024	0	AT!G501
ATIGA	2025	2025	0	AT!H501
ATIGA	2026	2026	0	AT!I501
ATIGA	2027	2027	0	AT!J501
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E503
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F503
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G503
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H503

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I503
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J503
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E503
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F503
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G503
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H503
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I503
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J503
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F501
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H500
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F503
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G503
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H503
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I503
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J503
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K503
VKFTA	2022	2022	0	VK!E501
VKFTA	2023	2023	0	VK!F501
VKFTA	2024	2024	0	VK!G501
VKFTA	2025	2025	0	VK!H501
VKFTA	2026	2026	0	VK!I501
VKFTA	2027	2027	0	VK!J501
VCFTA	2022	2022	23	VC!D502
VCFTA	2023	2023	23	VC!E502
VCFTA	2024	2024	5	VC!F502
VCFTA	2025	2025	5	VC!G502

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H502
VCFTA	2027	2027	5	VC!I502
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D505
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E505
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F505
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G505
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H505
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I505
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D43
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E43
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D502
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E502
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F502
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G502
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H502
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I502
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D502
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E502
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F502
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G502
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H502
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I502
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D504
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E504
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F504
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G504

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H504
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I504
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D502
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E502
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F502
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G502
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H502
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I502
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J502
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D501
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E501
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F501
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G501
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H501
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I501
RCEP B	2022	2022	0	B!D501
RCEP B	2023	2023	0	B!E501
RCEP B	2024	2024	0	B!F501
RCEP B	2025	2025	0	B!G501
RCEP B	2026	2026	0	B!H501
RCEP B	2027	2027	0	B!I501
RCEP C	2022	2022	0	C!D501
RCEP C	2023	2023	0	C!E501
RCEP C	2024	2024	0	C!F501
RCEP C	2025	2025	0	C!G501
RCEP C	2026	2026	0	C!H501

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I501
RCEP D	2022	2022	0	D!D501
RCEP D	2023	2023	0	D!E501
RCEP D	2024	2024	0	D!F501
RCEP D	2025	2025	0	D!G501
RCEP D	2026	2026	0	D!H501
RCEP D	2027	2027	0	D!I501
RCEP E	2022	2022	0	E!D501
RCEP E	2023	2023	0	E!E501
RCEP E	2024	2024	0	E!F501
RCEP E	2025	2025	0	E!G501
RCEP E	2026	2026	0	E!H501
RCEP E	2027	2027	0	E!I501
RCEP F	2022	2022	0	F!D501
RCEP F	2023	2023	0	F!E501
RCEP F	2024	2024	0	F!F501
RCEP F	2025	2025	0	F!G501
RCEP F	2026	2026	0	F!H501
RCEP F	2027	2027	0	F!I501
VIFTA	2024	2024	*	VI!F481
VIFTA	2025	2025	*	VI!G481
VIFTA	2026	2026	*	VI!H481
VIFTA	2027	2027	*	VI!I481

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0305.31.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0305.31.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N504), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.